

Số: 28 /NQ-HĐND

Châu Thành, ngày 07 tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Về việc bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu; thu hồi và điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2021; mức hỗ trợ kinh phí xây dựng cơ sở thờ tự;

Căn cứ Quyết định số 3909/QĐ-UBND, ngày 09/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành về việc phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét Tờ trình số 108/TTr-UBND ngày 18/6/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2021; trên cơ sở thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn số bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2021 cho các Phòng, ban, ngành huyện và bổ sung có mục tiêu cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, số tiền **14.705.723.895 đồng** (Mười bốn tỷ bảy trăm lẻ năm triệu bảy trăm hai mươi ba ngàn tám trăm chín mươi lăm đồng), cụ thể:

DVT: Đồng

Số TT	Đơn vị	Số tiền
I	Phòng, ban, ngành huyện	11.330.517.295

1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	15.556.000
2	Ban Chỉ huy quân sự huyện	948.682.000
3	Văn phòng Cấp ủy - HĐND và UBND	30.802.000
4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	65.000.000
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	5.600.000.000
6	Phòng Y tế	50.000.000
7	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội	415.445.000
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.760.949.322
9	Cơ quan khối Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị xã hội	235.292.950
10	Công an huyện	269.123.023
11	Hội Chữ thập đỏ	3.600.000
12	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.936.067.000
II	UBND các xã, thị trấn	3.375.206.600
1	UBND thị trấn Châu Thành	90.864.000
2	UBND xã Đa Lộc	476.044.000
3	UBND xã Mỹ Chánh	1.704.454.700
4	UBND xã Lương Hòa	65.064.000
5	UBND xã Lương Hòa A	55.539.000
6	UBND xã Song Lộc	62.691.000
7	UBND xã Hòa Thuận	166.682.700
8	UBND xã Hòa Lợi	82.395.000
9	UBND xã Phước Hảo	131.388.000
10	UBND xã Hưng Mỹ	33.062.400
11	UBND xã Hòa Minh	133.150.000

12	UBND xã Nguyệt Hóa	74.262.000
13	UBND xã Long Hòa	140.374.600
14	UBND xã Thanh Mỹ	159.235.500
Tổng cộng		14.705.723.895

(Kèm theo Phụ lục chi tiết)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai, thực hiện đúng theo quy định của pháp luật; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện khóa XII, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 01 tháng 7 năm 2021./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. HU, TT. HĐND huyện;
- UBMTTQ, UBND huyện;
- ĐB HĐND huyện;
- TT. HĐND, UBND xã, thị trấn;
- Phòng TC-KH, KBNN huyện;
- LĐVP, NCKT;
- Lưu: VT. *vt*

CHỦ TỊCH



Huỳnh Công Lập



BẢNG TỔNG HỢP BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Xem theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 07/7/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)

DVT: Đồng

Số TT	Tên đơn vị	Nội dung	Nguồn kinh phí bổ sung				Ghi chú	
			Tổng số	Chi khác ngân sách huyện bố trí trong dự toán năm 2021	Tính bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện năm 2021	Nguồn mua sắm, sửa chữa Khối Nhà nước		Kinh phí hỗ trợ một số chế độ chính sách và nhiệm vụ khác
TỔNG CỘNG A+B			14.705.723.895	1.540.811.973	12.621.967.922	130.556.000	412.388.000	
A. BỔ SUNG DỰ TOÁN NĂM 2021			11.164.132.195	1.540.811.973	9.080.376.222	130.556.000	412.388.000	
I	Các phòng, ban ngành huyện		9.394.450.295	1.231.811.973	7.785.222.322	130.556.000	246.860.000	
1	Trung Tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên		15.556.000	0	0	15.556.000	0	
	Kinh phí lắp đặt mới lưới điện hạ thế trạm biến áp từ trụ A1 đến trụ A2, bộ tiếp trạm biến áp và dây nhánh vào các nhà xưởng thực hành		15.556.000			15.556.000		
2	Ban Chỉ Huy quân sự		948.682.000	282.994.000	418.828.000	0	246.860.000	
	Kinh phí thực hiện mua sắm vật chất hậu cần cho lực lượng dân quân thường trực		246.860.000				246.860.000	Theo Phụ lục I Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ và đề án 11/ĐA-UBND ngày 16/11/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh
	Kinh phí cải tạo, sửa chữa nhà ăn Huyện đội		200.000.000	200.000.000				
	Kinh phí thực hiện chế độ cho lực lượng dân quân thường trực (Tiền ăn, phụ cấp chức vụ, tiền công lao động, BHYT, BHXH)		418.828.000		418.828.000			Nguồn NST bổ sung có mục tiêu cho huyện theo đề án 11/ĐA-UBND ngày 16/11/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh
	Kinh phí thực hiện nâng cấp, sửa chữa sân tuyển quân, khán đài		82.994.000	82.994.000				
3	Văn phòng Cấp ủy và HĐND-UBND		30.802.000	30.802.000	0	0	0	
	Kinh phí trang phục thanh tra và kinh phí tiếp công dân		30.802.000	30.802.000			0	
4	Phòng Tài nguyên và Môi trường		65.000.000	0	0	65.000.000	0	
	Mua sắm tập trung (01 bộ máy photocopy)		65.000.000			65.000.000		Dự toán đầu năm chưa phân bổ, đề nghị BS KP theo nhu cầu để đăng ký mua sắm tập trung
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện		5.600.000.000	0	5.600.000.000	0	0	
	Kinh phí nâng chất xã nông thôn mới và đô thị loại IV (80%)		5.600.000.000		5.600.000.000	0		KP tỉnh BS cho huyện
6	Phòng Y tế huyện		50.000.000	0	0	50.000.000	0	
	Kinh phí sửa chữa hàng rào, cổng và lắp hệ thống camera phục vụ khu cách ly		50.000.000			50.000.000		
7	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội		415.445.000	410.000.000	5.445.000	0	0	
	Kinh phí thăm viếng, tặng quà các đối tượng chính sách năm 2021		410.000.000	410.000.000				Chênh lệch tăng so với dự toán đầu năm do tăng định mức thăm viếng và mở rộng đối tượng thụ hưởng
	Kinh phí thực hiện trợ cấp 01 lần cho người có thành tích tham gia kháng chiến theo quy định tại Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ		5.445.000		5.445.000			Bổ sung theo KP tỉnh phân bổ cho huyện
8	Phòng giáo dục và Đào tạo		1.760.949.322	0	1.760.949.322	0	0	

Số TT	Tên đơn vị Nội dung	Nguồn kinh phí bổ sung					Chi chú
		Tổng số	Chi khác ngân sách huyện bố trí trong dự toán năm 2021	Tính bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện năm 2021	Nguồn mua sắm, sửa chữa Khối Nhà nước	Kinh phí hỗ trợ một số chế độ chính sách và nhiệm vụ khác	
	Kinh phí thực hiện Chương trình sửa học đường	511.199.322		511.199.322			Bổ sung theo KP tỉnh phân bổ cho huyện
	Kinh phí trang bị hệ thống quản lý và số hóa minh chứng phổ cập giáo dục thực hiện việc ký số và ký điện tử ngành giáo dục (70%)	932.750.000		932.750.000			Bổ sung theo KP tỉnh phân bổ cho huyện
	Kinh phí trang bị, bảo trì phần mềm quản lý tài sản	317.000.000	0	317.000.000			Bổ sung theo KP tỉnh phân bổ cho huyện đầu năm chưa phân bổ dự toán
9	Cơ quan Khối Mặt trận Tổ quốc và Các đoàn thể chính trị - Xã hội huyện Châu Thành	235.292.950	235.292.950	0	0	0	
	Kinh phí Đại hội Đại biểu Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam huyện Châu Thành lần thứ VI, nhiệm kỳ 2021-2026	185.360.000	185.360.000				
	Bổ sung chênh lệch thanh toán bảo hiểm y tế cho Hội Cựu chiến Binh (do đầu năm đơn vị lập thiếu)	49.932.950	49.932.950				
10	Công an huyện Châu Thành	269.123.023	269.123.023				
	Kinh phí hỗ trợ thực hiện công tác kiểm tra khai thác khoáng sản	123.000.000	123.000.000				
	Kinh phí cải tạo, sửa chữa doanh trại, vật tư, thiết bị phục vụ công tác cấp căn cước thẻ công dân	146.123.023	146.123.023				
11	Hội Chữ thập đỏ huyện	3.600.000	3.600.000				
	Kinh phí gia hạn phần mềm kế toán Misa mimoso.net	3.600.000	3.600.000				
II	UBND các xã, thị trấn	1.769.681.900	309.000.000	1.295.153.900	0	165.528.000	
1	Thị trấn Châu Thành	90.864.000	85.000.000	3.486.000	0	2.378.000	
	Kinh phí hỗ trợ công tác phòng cháy, chữa cháy bãi rác thị trấn Châu Thành	2.378.000				2.378.000	
	Kinh phí hỗ trợ nâng cấp xây dựng nhà văn hóa xóm 2, thị trấn Châu Thành	85.000.000	85.000.000				
	Kinh phí chi trả trợ cấp một lần Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh (01 đ/c)	3.486.000		3.486.000			
2	Xã Đa Lộc	476.044.000	0	476.044.000	0	0	
	Bổ sung kinh phí bảo đảm tiêu chuẩn chế độ cho lực lượng dân quân thường trực	418.828.000		418.828.000			Nguồn NST bổ sung có mục tiêu cho huyện theo đề án 11/ĐA-UBND ngày 16/11/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh
	Bổ sung Nghị quyết 18/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 (chênh lệch tăng so với dự toán đầu năm)	57.216.000		57.216.000			Theo Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ mục 2 điều 8 KP cấp 745.000 đồng thực hiện theo đề án 11/ĐA-UBND ngày 16/11/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh tăng từ 745.000 đồng tăng lên 1.341.000 đồng)
3	UBND xã Lương Hòa	65.064.000	0	50.064.000	0	15.000.000	
	Bổ sung kinh phí tổ chức lễ công nhận xã nông thôn mới	15.000.000				15.000.000	
	Bổ sung Nghị quyết 18/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 (chênh lệch tăng so với dự toán đầu năm)	50.064.000		50.064.000			Theo Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ mục 2 điều 8 KP cấp 745.000 đồng thực hiện theo đề án 11/ĐA-UBND ngày 16/11/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh tăng từ 745.000 đồng tăng lên 1.341.000 đồng)
4	Xã Mỹ Chánh	117.804.700	67.000.000	35.804.700	0	15.000.000	



Số TT	Tên đơn vị	Nội dung	Nguồn kinh phí bổ sung				Kính phí hỗ trợ một số chế độ chính sách và nhiệm vụ khác	Ghi chú
			Tổng số	Chi khác ngân sách huyện bố trí trong dự toán năm 2021	Tính bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện năm 2021	Nguồn mua sắm, sửa chữa Khối Nhà nước		
		Bổ sung kinh phí tổ chức lễ công nhận xã nông thôn mới	15.000.000				15.000.000	
		Hỗ trợ kinh phí cải tạo cảnh quang môi trường, vệ sinh nông thôn	67.000.000	67.000.000				
		Kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc Nghị định số 46/2010/NĐ ngày 27/4/2010 của Chính phủ (01 đ/c)	35.804.700		35.804.700			
5	Xã Hòa Thuận		147.808.000	0	147.808.000	0	0	
		Kinh phí chi trả trợ cấp một lần Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh (06 đ/c)	83.440.000		83.440.000			
		Bổ sung Nghị quyết 18/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 (chênh lệch tăng so với dự toán đầu năm)	64.368.000		64.368.000			(Theo Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ mục 2 điều 8 KP cấp 745.000 đồng thực hiện theo đề án 11/ĐA-UBND ngày 16/11/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh tăng từ 745.000 đồng tăng lên 1.341.000 đồng)
6	Xã Phước Hảo		131.388.000	70.000.000	61.388.000	0	0	
		Kinh phí chi trả trợ cấp một lần Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh (01 đ/c)	4.172.000		4.172.000			
		Bổ sung Nghị quyết 18/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 (chênh lệch tăng so với dự toán đầu năm)	57.216.000		57.216.000			(Theo Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ mục 2 điều 8 KP cấp 745.000 đồng thực hiện theo đề án 11/ĐA-UBND ngày 16/11/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh tăng từ 745.000 đồng tăng lên 1.341.000 đồng)
		Kinh phí mua sắm bàn ghế, tủ hồ sơ (10 tủ HS và 03 bàn ghế họp, tiếp khách và 01 bộ bàn ghế ngồi làm việc)	70.000.000	70.000.000				
7	Xã Lương Hòa A		55.539.000	0	55.539.000	0	0	
		Bổ sung Nghị quyết 18/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 (chênh lệch tăng so với dự toán đầu năm)	55.539.000		55.539.000			(Theo Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ mục 2 điều 8 KP cấp 745.000 đồng thực hiện theo đề án 11/ĐA-UBND ngày 16/11/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh tăng từ 745.000 đồng tăng lên 1.341.000 đồng)
8	Xã Song Lộc		62.691.000	0	62.691.000	0	0	
		Bổ sung Nghị quyết 18/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020(chênh lệch tăng so với dự toán đầu năm)	62.691.000		62.691.000			
9	Xã Nguyệt Hóa		74.262.000	0	74.262.000	0	0	
		Bổ sung Nghị quyết 18/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 (chênh lệch tăng so với dự toán đầu năm)	74.262.000		74.262.000			(Theo Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ mục 2 điều 8 KP cấp 745.000 đồng thực hiện theo đề án 11/ĐA-UBND ngày 16/11/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh tăng từ 745.000 đồng tăng lên 1.341.000 đồng)
10	Xã Hưng Mỹ		33.062.400	0	33.062.400	0	0	
		Kinh phí chi trả trợ cấp một lần Nghị quyết số 73/2009/NQ-HĐND ngày 07/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh (01 đ/c)	33.062.400		33.062.400			
11	Xã Hòa Lợi		82.395.000	0	82.395.000	0	0	
		Bổ sung Nghị quyết 18/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 (chênh lệch tăng so với dự toán đầu năm)	62.691.000		62.691.000			(Theo Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ mục 2 điều 8 KP cấp 745.000 đồng thực hiện theo đề án 11/ĐA-UBND ngày 16/11/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh tăng từ 745.000 đồng tăng lên 1.341.000 đồng)
		Bổ sung Nghị quyết 93/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 (do đầu năm không bố trí chức danh HNCT và HCTĐ)	19.704.000	0	19.704.000		0	
12	Xã Hòa Minh		133.150.000	0	0	0	133.150.000	